**TÒA ÁN NHÂN DÂN**
**HUYỆN ĐỨC HÒA**
TỈNH LONG AN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 51/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 10-4-2019
*V/v "ly hôn*"

# NHÂN DANH
# NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

# TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA TỈNH LONG AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Văn Tài.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông La Văn Việt.

2. Ông Nguyễn Chí Lin.

***Thư ký phiên tòa***: Bà Phạm Thị Huỳnh Như - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

***Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An tham gia phiên tòa***: Ông Đặng Văn Quý – Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 122/2019/TLST-HNGĐ ngày 22/02/2019 về việc "*ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/3/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2019/QĐ.HPT ngày 21/3/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Lương Thị Hồng T, sinh năm 1982, có mặt.

2. *Bị đơn*: Ông Lê Văn N, sinh năm 1978, vắng mặt.

Địa chỉ: Cùng ấp A, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn xin ly hôn ngày 25/01/2019 và tại phiên Tòa, nguyên đơn bà Lương Thị Hồng T trình bày tóm tắt như sau:*

Bà và ông Lê Văn N là vợ chồng có đăng ký kết hôn vào ngày 24/12/2002 tại Ủy ban nhân dân xã An Ninh Tây, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, không tin tưởng. Ông N không lo làm ăn, hay ghen bóng, ghen gió. Vì tình nghĩa vợ chồng và thương con nên bà cố gắn chịu đựng mong chồng thay đổi để cùng nhau chung sống nuôi dạy các con nhưng ông N không thay đổi, bà và ông N đã ly thân từ tháng 01 tháng cho đến nay, trong thời gian ly thân không hàn gắn. Xét thấy, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, về tình cảm vợ chồng không hàn gắn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Le Văn N.

Con chung và quyền nuôi con: Vợ chồng chung sống có 03 con chung tên Lê Văn Th, sinh ngày 21/8/2000 đã trưởng thành, Lê Tuấn A, sinh ngày 29/3/2009 và Lê Tuấn T, sinh ngày 27/8/2012 hiện nay các con chung sống chung với bà nếu như ly hôn, bà yêu cầu trực tiếp nuôi các con chung và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà Lương Thị Hồng T trình bày, tài sản chung bà và ông N không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn: Biên bản lấy lời khai của ông Lê Văn N trình bày: Ông xác nhận lời trình bày của bà T về thời gian, điều kiện kết hôn, con chung, tài sản chung, nợ chung như bà T trình bày là đúng. Nay bà T yêu cầu ly hôn với ông, ông không đồng ý ly hôn với bà T, ông còn thương vợ, thương con nên không muốn ly hôn.

Về quyền nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con: Ông N trình bày nếu như Tòa án cho ông và bà T ly hôn thì ông đồng ý để các con cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng và chăm sóc, ông không cấp dưỡng nuôi con.

*Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An phát biểu*:

Cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký và các bên đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 quy định.

Về nội dung vụ án:

Bà Lương Thị Hồng T và ông Le Văn N là vợ chồng có đăng ký kết hôn vào ngày 24/12/2002 tại Ủy ban nhân dân xã An Ninh Tây, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, không tin tưởng là do ông N không lo làm ăn, không quan tâm đến gia đình. Vợ chồng đã ly thân nhau, trong thời gian ly thân không hàn gắn, nay bà T yêu cầu ly hôn với ông N.

Đối với ông N không đồng ý ly hôn, về con chung, tài sản chung và nợ chồng ông N thống nhất theo lời trình bày của bà T, ông N không đồng ý ly hôn nhưng ông không có mặt tại phiên tòa để bảo vệ quyền lợi cho ông nên xét thấy yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông N về con chung, tài sản chung và nợ chung các bên đã thỏa thuận và nghi nhận sự thỏa thuận.

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên Toà, trên cơ sở trình bày của các đương sự, qua thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn ông Lê Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt. Căn cứ tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lương Thị Hồng T và ông Lê Văn N cưới nhau vào năm 2000 nhưng cho đến năm 2002 mới đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân xã A, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 24/12/2002 (số 118/2002, quyển số 01/2002) nên quan hệ hôn nhân của bà T và ông N được pháp luật thừa nhận hợp pháp từ thời điểm đăng ký kết hôn.

[3] Bà T cho rằng cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc do ông N không quan tâm chăm sóc vợ con, ông N ghen tuông vô cớ, gia trưởng trong gia đình, đối với ông N thừa nhận giữa ông và bà T có mâu thuẫn nhưng chỉ là mâu thuẫn nhỏ và hiện tại đang ly thân từ năm 2018, thời gian ly thân không hàn gắn nhưng ông xác định không đồng ý ly hôn với bà T. Xét thấy về mâu thuẫn tình cảm của bà T và ông N, ông N cũng thừa nhận giữa ông và bà T có mâu thuẫn,

ngoài ra bà T cho rằng ông N có tính gia trưởng gia đình, hiện nay giữa ông N và bà T đã ly thân được từ năm 2018, thời gian ly thân giữa bà T và ông N không hàn gắn. Đối với ông N, ông không đồng ý ly hôn với bà T nhưng ông không đưa ra được biện pháp để vợ chồng đoàn tụ và không có mặt tại phiên tòa để bảo vệ quyền lợi của ông. Mặt khác, tại tòa bà T vẫn cương quyết ly hôn với ông N. Điều này, chứng tỏ rằng quan hệ hôn nhân giữa hai bên đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận theo yêu cầu xin ly hôn của bà Lương Thị Hồng T đối với ông Lê Văn N là phù hợp với quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[4] Về quyền nuôi con chung: Giữa bà T và ông N đã thỏa thuận được nuôi con cũng như cấp dưỡng nuôi con chung việc thỏa thuận này phù hợp Điều 81 luật hôn nhân gia đình nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà T và ông N về quyền nuôi con cũng như cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn.

[5] Tài sản chung: Bà T và ông N thống nhất xác định tài sản chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Đối với nợ chung: Bà T và ông N xác định ông bà không có nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trường hợp sau này nếu các bên không thỏa thuận được về tài sản chung và nợ chung thì được quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[7] Về án phí: Bà Lương Thị Hồng T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 35, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85 và Điều 86 Luật hôn nhân gia đình; Điều 6 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận theo yêu cầu xin ly hôn của bà Lương Thị Hồng T đối với ông Le Văn N.

Về hôn nhân: Bà Lương Thị Hồng T được ly hôn với ông Le Văn N.

Về quyền nuôi con chung: Bà Lương Thị Hồng T được quyền trực tiếp nuôi con chung tên Lê Tuấn A, sinh ngày 29/3/2009 và Lê Tuấn T, sinh ngày 27/8/2012. Đối với Lê Văn Th đã trưởng thành. Le Văn N không cấp dưỡng nuôi con chung vì bà Lương Thị Hồng T không yêu cầu.

Bên không trực tiếp nuôi con được quyền tới lui thăm nom và chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản, khi cần thiết các bên có thể yêu cầu thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

2. Về án phí: Bà Lương Thị Hồng T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn, sung công quỹ Nhà nước, được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0004102 ngày 20/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hoà, tỉnh Long An, để thi hành.

3. Án sơ thẩm công khai, nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết công khai bản án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy

định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Tài**

**Nơi nhận**:
- TAND tỉnh Long An
- VKSND huyện Đức Hòa
- Chi cục Thi hành án.
- UBND xã An Ninh Tây
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.